DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1303 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 30 ***tháng*** 06 ***năm 2023***

của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam**

Laboratory: ***Eurofins MTS Consumer Product Testing Vietnam Co., Ltd.***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam**

Organization: ***Eurofins MTS Consumer Product Testing Vietnam Co., Ltd.***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Đức Hiệp**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Vũ Quốc Hương***	Các phép thử được công nhận mở rộng *Extended Accredited Tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 843**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **26/06/2024.**

Địa chỉ/ *Address*:

Lô II-12, đường 19/5A, nhóm Công Nghiệp II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Lot II-12, 19/5A street, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh city

Địa điểm/*Location:*

Lô II-12, đường 19/5A, nhóm Công Nghiệp II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Lot II-12, 19/5A street, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ *Tel*: **0817738344**

E-mail: **info@mts-global.com** Website: **www.mts-global.com**

Phòng Cơ – *Hardlines Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Tủ quần áo** ***Clothing Storage Units***	Kiểm tra đánh giá hệ thống khoá liên động *Check for requirements of interlock.*	/	16 CFR part 1261-2022 & ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.6 & 9.1
2.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng tải quần áo *Check for compliance for simulated clothing load*	/	16 CFR part 1261-2022 & ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.1 to 4.5 & 9.2.1
3.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng lực động theo phương ngang *Check for compliance for simulated horizontal dynamic force*	/	16 CFR part 1261-2022 & ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.1 to 4.5 & 9.2.2.
4.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng sự phản ứng trên thảm với trọng lượng của trẻ *Check for compliance for simulating a reaction on carpet with child weight*	/	16 CFR part 1261-2022 & ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.1 to 4.5 & 9.2.3
5.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children toys***	Kiểm tra cho quả len *Check for pompoms*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.5 TCVN 6238-1:2017 mục/ section 5.5
6.		Kiểm tra độ ổn định và sự quá tải *Check for stability and overload*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.12 TCVN 6238-1:2017 mục/ section 5.12
7.		Kiểm tra va đập của đồ chơi che mặt *Check for impact of toys that cover the face*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.14 TCVN 6238-1:2017 mục/ section 5.14
8.		Xác định vận tốc của đồ chơi do trẻ lái chạy bằng điện *Determination of speed of electrically driven ride-on toys*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.17 TCVN 6238-1:2017 mục/ section 5.17

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children toys***	Xác định sự tăng nhiệt độ *Determination of temperature increases*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.18 TCVN 6238-1:2022 mục/*section* 5.18
10.		Kiểm tra độ bền của các đồ chơi kích hoạt bằng miệng *Check for durability of mouth-actuated toys*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.20 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.20
11.		Kiểm tra cơ cấu gấp hoặc trượt *Check for folding or sliding mechanisms*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.22 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.22
12.		Kiểm tra đồ chơi có thể giặt được *Check for washable toys*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.23 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.23
13.		Các kiểm tra cho việc sử dụng sai có thể dự đoán trước do hành vi thông thường của trẻ *Checks for reasonably foreseeable abuse*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.24.2/3/5/6/7/8 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.24.2/3/5/6/7/8
14.		Kiểm tra độ bền tĩnh của xe scooter đồ chơi *Check for static strength for toy scooters*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.26 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.26
15.		Kiểm tra tính năng phanh của xe scooter đồ chơi *Check for brake performance for toy scooters*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.28 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.28
16.		Kiểm tra độ bền của trục tay lái xe scooter đồ chơi *Check for strength of toy scooter steering tubes*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.29 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.29
17.		Kiểm tra độ bền tách rời của tay cầm *Check for resistance to separation of handlebar*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.30 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.30

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children toys***	Xác định khoảng phóng *Determination of projectile range*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.35 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.35
19.		Đánh giá đầu của vật phóng cứng *Tip assessment of rigid projectiles*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.36 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.36
20.		Kiểm tra chiều dài vật phóng đầu mút *Check for length of suction cup projectiles*	/	ISO 8124-1 :2022 mục/*section* 5.37 TCVN 6238-1:2017 mục/*section* 5.37

Ghi chú/*Note*:

- CFR: *Code of Federal Regulations*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*